

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

“Điều khoản tham chiếu” bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

I. Giới thiệu:

1. Mô tả khái quát về dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa phận tỉnh Tiền Giang kết nối tỉnh Long An và tỉnh Bến Tre, giai đoạn 1.

1.2. Cấp quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Tháp.

1.4. Tính chất và mục đích đầu tư:

- Tuyến đường bộ ven biển mang tính chất kết nối liên vùng, tạo thành hành lang kinh tế, trực động lực cho phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương ven biển vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Việc đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển qua địa phận tỉnh Đồng Tháp kết hợp với các tuyến đường giao thông quan trọng trên địa bàn như Quốc lộ 50, ĐT.877, ĐT. 877B, ĐT. 873, ĐT. 862, ĐT.864... tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển vùng công nghiệp phía Đông của tỉnh với các khu công nghiệp và cụm công nghiệp và các khu du lịch ven biển, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Nhằm kết nối tuyến giao thông hành lang ven biển của tỉnh Đồng Tháp và các tỉnh ven biển của vùng ĐBSCL với thành phố Hồ Chí Minh; mở rộng không gian phát triển, tạo quỹ đất cho đầu tư sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả tài nguyên biển; thu hút đầu tư phát triển cho vùng công nghiệp phía Đông của tỉnh Đồng Tháp, khu đô thị, du lịch, nuôi trồng thủy sản; tăng cường củng cố an ninh – quốc phòng. Bên cạnh đó, Tuyến đường bộ ven biển có thể kết hợp với đê biển Gò Công để bố trí lại dân cư ven biển, giảm thiểu thiệt hại từ tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

1.5. Nội dung, quy mô đầu tư và phương án xây dựng:

Phần đường: Đầu tư xây dựng khoảng 25,2km đường theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005, phân kỳ theo 02 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1: Thiết kế theo quy mô đường cấp III đồng bằng (Bmặt/Bnền=11/12m), vận tốc thiết kế V=80km/h.

- Giai đoạn 2: Mở rộng nền mặt đường đạt Bmặt/Bnền=19,5/20,5m

Phần cầu: Trên tuyến có 01 cầu lớn và 04 cầu trung và nhỏ:

- 01 cầu lớn là cầu Bến Chùa dài khoảng 2,01km, vượt luồng hàng hải sông Tiền (nhánh cửa Tiểu) với tĩnh không thông thuyền BxH=220x30 (110x37,5)m; sơ đồ toàn cầu Bến Chùa dự kiến: (18x40 + (130+300+120) +

18x40)m; trong đó, cầu chính kết cầu dây văng có chiều dài 560m. Mặt cắt ngang cầu Bến Chùa được đầu tư với quy mô hoàn chỉnh trong giai đoạn 1 với 04 làn xe có bề rộng mặt cầu: $B_c=17,5m$.

- 04 cầu trung, nhỏ trên tuyến đảm bảo 02 làn xe chạy có bề rộng $B_n=12,0m$; giai đoạn hoàn chỉnh sẽ mở rộng mặt cầu phù hợp với mặt đường ở giai đoạn sau.

1.6. Địa điểm xây dựng: các xã Tân Đông, Gia Thuận, Tân Điền, Gò Công Đông, Tân Phú Đông tỉnh Đồng Tháp.

1.7. Nhóm dự án, cấp, loại công trình: nhóm A, công trình giao thông, cấp I.

1.8. Tổng mức đầu tư dự kiến: 7.095,040 tỷ đồng.

1.9. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn vay ADB là 170 triệu USD (tương đương 4.136,780 tỷ đồng), tỉnh Đồng Tháp vay lại để thực hiện dự án theo tỷ lệ 10%, sử dụng cho chi phí xây dựng và thiết bị.

- Vốn đối ứng là 2.958,260 tỷ đồng (tương đương 121,569 triệu USD) cho các chi phí bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất; chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác bao gồm cả chi phí dự phòng dự án.

2. Mục đích tuyển chọn nhà thầu: Lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực Tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường và các báo cáo môi trường xã hội, tái định cư, biến đổi khí hậu và thiết kế, cắm cọc phục vụ công tác GPMB theo nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt, đáp ứng được các nội dung yêu cầu, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, chất lượng, tiến độ của dự án.

II. Phạm vi công việc:

1. Mô tả chi tiết phạm vi công việc đối với nhà thầu, nguồn vốn, tên cơ quan thực hiện dự án, thời gian, tiến độ thực hiện, số tháng - người hoặc ngày - người cần thiết (nếu có).

- Phạm vi công việc của nhà thầu: theo nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt, bao gồm:

1. Khảo sát xây dựng lập BCNCKT;
2. Lập mô hình toán hình thái sông ngòi;
3. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi;
4. Lập mô hình thông tin công trình (BIM);
5. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM);
6. Lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường xã hội (ESIA);
7. Lập kế hoạch tái định cư và phục hồi sinh kế (LAR/LRP);
8. Lập Báo cáo đánh giá tình trạng nghèo đói, xã hội và giới (Bao gồm Kế hoạch hành động Giới);

9. Lập báo cáo đánh giá rủi ro khí hậu (CCRA) và tuân thủ cam kết Paris về giảm phát thải

- Thời gian bắt đầu thực hiện gói thầu: Quý IV/2025.
- Tiến độ thực hiện gói thầu: 90 ngày.

2. Mô tả các nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện hợp đồng tư vấn:

2.1. Khối lượng công việc dựa trên đơn giá và khối lượng:

1	Điều tra thu thập tài liệu và làm việc các cơ quan có liên quan		
1.1	Điều tra, thu thập tài liệu phục vụ thiết kế	Công	38,0000
1.2	Làm việc với các Bộ, ngành và địa phương có liên quan	Công	40,0000
1.3	Ca xe	Ca	8,0000
2	Khảo sát giao thông		
2.1	Nhân công đếm xe	Công	540,0000
2.2	Nhân công phỏng vấn	Công	60,0000
2.3	Lắp đặt và vận hành camera	Công	90,0000
2.4	Liên hệ với CSGT và các đơn vị quản lý bên phà hỗ trợ phỏng vấn	Công	20,0000
2.5	Kỹ sư hỗ trợ dừng xe phỏng vấn	Công	30,0000
2.6	Chỉ đạo tổ chức đếm xe tại văn phòng	Công	9,0000
2.7	Vào số liệu trên máy	Công	46,0000
2.8	Di chuyển kỹ sư đến khu vực dự án (10 kỹ sư x 2 chiều)	Lướt	20,0000
2.9	Di chuyển của kỹ sư đến địa điểm dự án	Ca xe	2,0000
2.10	Chi phí ăn ở đi lại kỹ sư lắp đặt vận hành camera (10 kỹ sư x 5 ngày)	Ngày	50,0000
2.11	Thuê camera khảo sát giao thông (2 hướng sử dụng 1 máy quay)	Máy	10,0000
2.12	Thuê xe vận chuyển nhân công phỏng vấn (5 trạm phỏng vấn x 2 ca xe/trạm)	Ca xe	10,0000
2.13	Văn phòng phẩm vật tư, thiết bị	Trọn gói	1,0000
3	Khảo sát địa hình		
3.1	Mua mốc tọa độ địa chính	mốc	2,0000
3.2	Công tác đo lưới không chế mặt bằng, tam giác hạng 4, Bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	9,0000
3.3	Công tác đo lưới không chế mặt bằng, đường chuyên cấp II, Bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	92,0000
3.4	Công tác đo không chế cao, thủy chuẩn hạng IV, cấp địa hình III	km	45,2000
3.5	Công tác đo không chế cao, thủy chuẩn kỹ thuật, cấp địa hình III	km	25,2000
3.6	Đo vẽ bình đồ trên cận tỷ lệ 1/5000, địa hình cấp III	100ha	0,4080
3.7	Đo vẽ trắc dọc tuyến, trên cận tỷ lệ 1/200,	100m	232,0000

	1/2000, địa hình cấp III		
3.8	Đo vẽ trắc ngang tuyến, trên cạn tỷ lệ 1/200	100m	464,0000
3.9	Khảo sát nút giao và đường ngang . Đo vẽ bình đồ tỷ lệ 1/2000, địa hình cấp III	100ha	0,4900
3.10	Đo vẽ trắc dọc nút giao và đường ngang tỷ lệ 1/200, 1/2000, địa hình cấp III	100m	30,0000
3.11	Đo vẽ trắc ngang nút giao và đường ngang tỷ lệ 1/200	100m	30,0000
3.12	Khảo sát công trình cầu vượt sông, bình đồ cầu tỷ lệ 1/1000, dưới nước	100ha	0,4400
3.13	Khảo sát công trình cầu vượt sông, bình đồ cầu tỷ lệ 1/1000, trên cạn	100ha	0,5230
3.14	Bình đồ cầu tỷ lệ 1/500, dưới nước	1 ha	1,5000
3.15	Bình đồ cầu tỷ lệ 1/500, trên cạn	1 ha	10,1000
3.16	Trắc dọc cầu 1/1000, 1/100, dưới nước	100m	11,0000
3.17	Trắc dọc cầu 1/1000, 1/100, trên cạn	100m	13,0800
3.18	Trắc dọc cầu 1/500, 1/50, dưới nước	100m	0,7600
3.19	Trắc dọc cầu 1/500, 1/50, trên cạn	100m	5,0440
3.20	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn; cấp địa hình III	100m	14,2800
3.21	Khảo sát kênh mương	Công	5,0000
4	Khảo sát khí tượng, thủy văn, thủy lực		
4.1	Tài liệu khí tượng	Trạm	2,0000
4.2	Tài liệu thủy văn	Trạm	2,0000
4.3	Điều tra cụm mực nước dọc tuyến (1 công/cụm) x 1 cụm/1km x 25.2km	Công	25,0000
4.4	Điều tra cụm mực nước cầu (1 công/ cụm, 3 cụm/cầu trung, nhỏ, 5 cụm/ cầu lớn)	Công	17,0000
4.5	Đo vẽ mặt cắt ngang ở dưới nước; cấp địa hình III	100m	38,0000
4.6	Công tác đo vẽ mặt cắt địa hình, đo vẽ mặt cắt dọc ở dưới nước; cấp địa hình III	100m	12,0000
4.7	Đo dẫn cao độ vào trạm thủy văn	100m	40,0000
4.8	Làm việc với địa phương	Công	30,0000
4.9	Khảo sát, thu thập tài liệu liên quan đến thủy lợi	Công	25,0000
4.10	Báo cáo tính toán các đặc trưng về gió	Trọn gói	1,0000
5	Khảo sát địa chất công trình		
5.1	Khảo sát địa chất công trình cầu . Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở trên cạn, độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m, cấp đất đá I - III	1m khoan	520,0000
5.2	Công tác bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước ≥ 9m), độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m, cấp đất đá I - III	1m khoan	200,0000

5.3	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở dưới nước, độ sâu hố khoan từ 0m đến 100m, cấp đất đá I - III	1m khoan	120,0000
5.4	Đảm bảo giao thông thủy	Toàn bộ	1,0000
5.5	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường . Công tác thí nghiệm tại hiện trường, thí nghiệm cắt quay bằng máy	điểm	70,0000
5.6	Thí nghiệm SPT .Công tác thí nghiệm tại hiện trường, thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT, cấp đất đá I-III	1 lần thí nghiệm	250,0000
5.7	Thí nghiệm trong phòng .Mẫu nguyên dạng. Thành phần hạt (P)	1 chỉ tiêu	157,0000
5.8	Khối lượng thể tích/dung trọng (g)	1 chỉ tiêu	157,0000
5.9	Khối lượng riêng (D)	1 chỉ tiêu	157,0000
5.10	Độ ẩm tự nhiên, độ hút ẩm (W)	1 chỉ tiêu	157,0000
5.11	Độ ẩm giới hạn chảy, giới hạn dẻo (WL; Wp)	1 chỉ tiêu	157,0000
5.12	Tính nén lún trong điều kiện không nở hông (a)	1 chỉ tiêu	157,0000
5.13	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng (C;j)	1 chỉ tiêu	157,0000
5.14	Mẫu không nguyên dạng. Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, thành phần hạt	1 chỉ tiêu	67,0000
5.15	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	67,0000
5.16	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	67,0000
5.17	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, độ chặt tiêu chuẩn	1 chỉ tiêu	67,0000
5.18	Thí nghiệm cát góc nghi khô, nghi ướt của cát	1 chỉ tiêu	67,0000
5.19	Thí nghiệm đặc biệt. Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, tính nén lún trong điều kiện không nở hông	1 chỉ tiêu	6,0000
5.20	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, xác định sức chống cắt của đất bằng máy nén 3 trục theo sơ đồ CU	1 chỉ tiêu	6,0000
5.21	Thí nghiệm nén 1 trục nở không. Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm nén 1 trục trong điều kiện có nở hông	1 chỉ tiêu	24,0000
5.22	Thí nghiệm mẫu nước ăn mòn. Xác định hàm lượng SO42-	1 chỉ tiêu	8,0000
5.23	Xác định độ PH	1 chỉ tiêu	8,0000
5.24	Xác định hàm lượng CO2 xâm thực (vận dụng CL-)	1 chỉ tiêu	8,0000
5.25	Xác định hàm lượng NH4+	1 chỉ tiêu	8,0000
5.26	Xác định hàm lượng Mg2+(vận dụng CL-)	1 chỉ tiêu	8,0000
5.27	Khảo sát địa chất công trình đường. Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu ở trên cạn, độ	1m khoan	1.520,0000

	sâu hố khoan từ 0m đến 30m, cấp đất đá I - III		
5.28	Công tác bơm cấp nước phục vụ khoan xoay bơm rửa ở trên cạn (khi phải tiếp nước cho các lỗ khoan ở xa nguồn nước > 50m hoặc cao hơn nơi lấy nước $\geq 9m$), độ sâu hố khoan từ 0m đến 30m, cấp đất đá I - III	1m khoan	608,0000
5.29	Thí nghiệm trong phòng. Mẫu nguyên dạng. Thành phần hạt (P)	1 chỉ tiêu	372,0000
5.30	Khối lượng thể tích/dung trọng (g)	1 chỉ tiêu	372,0000
5.31	Khối lượng riêng (D)	1 chỉ tiêu	372,0000
5.32	Độ ẩm tự nhiên, độ hút ẩm (W)	1 chỉ tiêu	372,0000
5.33	Độ ẩm giới hạn chảy, giới hạn dẻo (WL; Wp)	1 chỉ tiêu	372,0000
5.34	Tính nén lún trong điều kiện không nở hông (a)	1 chỉ tiêu	372,0000
5.35	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng (C _i)	1 chỉ tiêu	372,0000
5.36	Mẫu không nguyên dạng. Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, thành phần hạt	1 chỉ tiêu	160,0000
5.37	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	160,0000
5.38	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, chỉ tiêu giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	160,0000
5.39	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, độ chặt tiêu chuẩn	1 chỉ tiêu	160,0000
5.40	Thí nghiệm cát góc nghỉ khô, nghỉ ướt của cát	1 chỉ tiêu	160,0000
5.41	Thí nghiệm đặc biệt. Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, tính nén lún trong điều kiện không nở hông	1 chỉ tiêu	38,0000
5.42	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm, xác định sức chống cắt của đất bằng máy nén 3 trục theo sơ đồ CU	1 chỉ tiêu	15,0000
5.43	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường. Công tác thí nghiệm tại hiện trường, thí nghiệm cắt quay bằng máy	điểm	608,0000
6	Điều tra, khảo sát mỏ vật liệu và bãi đổ thải		
6.1	Xác định nhu cầu sử dụng VLXDTT, bãi đổ thải, thu thập tài liệu liên quan đến dự án (bao gồm cả cơ chế, chính sách áp dụng), kết quả khảo sát các dự án lân cận (3 công/dự án)	Công	3,0000
6.2	Làm việc với cơ quan quản lý nhà nước (UBND tỉnh/Sở TNMT/Sở Xây dựng) tại địa phương dự án, địa phương lân cận có mỏ VLXD dự kiến khảo sát thu thập thông tin hiện trạng, quy hoạch nguồn VLXD, bãi đổ thải (10 công/tỉnh). Tổng số: 02 tỉnh	Công	10,0000

6.3	Tổng hợp, phân tích thông tin, phân loại mỏ, xác định và lựa chọn số lượng mỏ cần khảo sát phù hợp với dự án (1 công/tỉnh). Tổng số: 02 tỉnh	Công	1,0000
6.4	Làm việc với đơn vị, tổ chức, hộ gia đình quản lý, khai thác mỏ VLXD, bãi đổ thải để điều tra, khảo sát, xác minh thông tin liên quan, thống nhất biên bản thỏa thuận/phiếu điều tra, khảo sát bao gồm cả làm việc với chính quyền địa phương cấp cơ sở đối với mỏ VLXD, bãi đổ thải hiện do hộ gia đình, cá nhân quản lý (1 công/mỏ hoặc bãi đổ thải). Tổng số: 12 mỏ, BĐT	Công	12,0000
6.5	Khảo sát hiện trạng tại mỏ, bãi đổ thải/khu xử lý chất thải, lấy mẫu thí nghiệm đối với mỏ đang khai thác (2 công/mỏ)	Công	24,0000
6.6	Khảo sát cự ly, phân loại đường vận chuyển VLXD, vật liệu đổ thải không bao gồm khảo sát hiện trạng nền mặt đường phục vụ công tác hoàn trả (1 công/mỏ hoặc bãi đổ thải, khu xử lý chất thải)	Công	12,0000
6.7	Xe phục vụ điều tra, khảo sát, lấy và vận chuyển mẫu về phòng thí nghiệm, khảo sát cung đường vận chuyển (3 mỏ hoặc bãi đổ thải, khu xử lý chất thải/ca xe). Tổng số: 12 mỏ/BĐT	Ca xe	4,0000
6.8	Thí nghiệm mẫu trong phòng đối với vật liệu không gia cố. Mẫu đất đắp (3 mẫu/mỏ). Tổng số 2 mỏ. Thành phần hạt	1 chỉ tiêu	6,0000
6.9	Khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	6,0000
6.10	Độ ẩm giới hạn chảy, giới hạn dẻo	1 chỉ tiêu	6,0000
6.11	Hàm lượng hữu cơ	1 chỉ tiêu	6,0000
6.12	Tổng lượng muối dễ hòa tan	1 chỉ tiêu	6,0000
6.13	Đàn nén Proctor tiêu chuẩn	1 chỉ tiêu	6,0000
6.14	Tỷ số CBR và độ trương nở	1 chỉ tiêu	6,0000
6.15	Chế bị mẫu và cắt mẫu chế bị tại độ chặt tương ứng nền đắp (K95), độ ẩm chế bị (tối ưu) và độ ẩm bão hòa	1 chỉ tiêu	12,0000
6.16	Chế bị mẫu và thí nghiệm xác định mô đun đàn hồi mẫu chế bị tại độ chặt tương ứng nền đắp (K95, K98), độ ẩm bão hòa	1 chỉ tiêu	12,0000
6.17	Thành phần hạt	1 chỉ tiêu	6,0000
6.18	Khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	6,0000
6.19	Độ ẩm giới hạn chảy, giới hạn dẻo	1 chỉ tiêu	6,0000
6.20	Hàm lượng hữu cơ	1 chỉ tiêu	6,0000
6.21	Tổng lượng muối dễ hòa tan	1 chỉ tiêu	6,0000
6.22	Đàn nén Proctor tiêu chuẩn	1 chỉ tiêu	6,0000

6.23	Tỷ số CBR và độ trương nở	1 chỉ tiêu	6,0000
6.24	Thí nghiệm cát góc nghi khô, nghi ướt của cát	1 chỉ tiêu	6,0000
6.25	Chế bị mẫu và thí nghiệm xác định mô đun đàn hồi mẫu chế bị tại độ chặt tương ứng nền đắp (K95, K98), độ ẩm bão hòa	1 chỉ tiêu	12,0000
6.26	Thành phần hạt, mô đun độ lớn	1 chỉ tiêu	6,0000
6.27	Khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	6,0000
6.28	Hàm lượng tạp chất hữu cơ	1 chỉ tiêu	6,0000
6.29	Đầm nén Proctor	1 chỉ tiêu	6,0000
6.30	Chế bị mẫu và thí nghiệm xác định hệ số thấm mẫu chế bị tại độ chặt tương ứng lớp đệm cát (K95)	1 chỉ tiêu	6,0000
6.31	Thành phần hạt và mô đun độ lớn	1 chỉ tiêu	6,0000
6.32	Khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	6,0000
6.33	Khối lượng thể tích xốp	1 chỉ tiêu	6,0000
6.34	Tạp chất hữu cơ	1 chỉ tiêu	6,0000
6.35	Hàm lượng sét cục	1 chỉ tiêu	6,0000
6.36	Hàm lượng bụi, bùn, sét bản	1 chỉ tiêu	6,0000
6.37	Hàm lượng clorua trong cát	1 chỉ tiêu	6,0000
6.38	Phản ứng kiềm-silic	1 chỉ tiêu	6,0000
6.39	Cường độ và hệ số hoá mềm của đá nguyên khai	1 chỉ tiêu	6,0000
6.40	Khối lượng thể tích	1 chỉ tiêu	6,0000
6.41	Khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	6,0000
6.42	Độ mài mòn Los Angerles	1 chỉ tiêu	6,0000
6.43	Độ dính bám của đá với nhựa 60/70	1 chỉ tiêu	6,0000
6.44	Thành phần hạt	1 chỉ tiêu	12,0000
6.45	Độ ẩm giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	12,0000
6.46	Hàm lượng hạt thô dẹt	1 chỉ tiêu	12,0000
6.47	Độ mài mòn Los Angerles	1 chỉ tiêu	12,0000
6.48	Đầm nén Proctor cải tiến (II-D)	1 chỉ tiêu	12,0000
6.49	Tỷ số CBR đối với CPĐĐ loại I	1 chỉ tiêu	6,0000
6.50	Chế bị mẫu và thí nghiệm xác định mô đun đàn hồi mẫu chế bị tại độ chặt K98, độ ẩm chế bị (tối ưu)	1 chỉ tiêu	12,0000
6.51	Khảo sát hiện trạng, công suất trạm (1 công/trạm). Tổng số 3 trạm	Công	3,0000
6.52	Khảo sát cự ly, phân loại đường vận chuyển không bao gồm khảo sát hiện trạng nền mặt đường phục vụ công tác hoàn trả (2 công/trạm)	Công	6,0000
6.53	Xe phục vụ điều tra, khảo sát hiện trạng, khảo sát cung đường vận chuyển (3 trạm/ca xe).	Ca xe	1,0000
6.54	Điều tra, khảo sát giao cắt với các công trình hạ tầng khác	Công	25,0000
7	Điều tra, khảo sát GPMB	Công	25,0000

8	Khảo sát lập mô hình toán nghiên cứu diễn biến lòng		
8.1	Thu thập, biên tập số liệu thủy văn	Trọn gói	1,0000
8.2	Khảo sát địa hình.Đo vẽ chi tiết bản đồ trên cạn, bản đồ tỷ lệ 1/5000, đường đồng mức 2m, cấp địa hình III	100ha	2,7593
8.3	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình dưới nước bằng máy toàn đạc điện tử và Máy thủy bình điện tử, bản đồ tỷ lệ 1/5.000, đồng mức 2,0m, cấp địa hình V	100 ha	8,4868
9	Cấm cọc GPMB và Mốc lộ giới		
9.1	Cọc GPMB	cọc	964,0000
9.2	Mốc lộ giới	cọc	482,0000
10	Phân tích môi trường nền, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)		
10.1	Chất lượng môi trường không khí	Mẫu	7,0000
10.2	Chất lượng tiếng ồn, rung	Mẫu	7,0000
10.3	Chất lượng nước mặt	Mẫu	7,0000
10.4	Chất lượng nước ngầm	Mẫu	5,0000
10.5	Chất lượng đất	Mẫu	5,0000
10.6	Chất lượng trầm tích	Mẫu	7,0000
11	Tính toán hệ số ổn định gia tốc nền và cấp động đất	Trọn gói	1,0000
12	Lập mô hình toán nghiên cứu diễn biến lòng sông	Trọn gói	1,0000
13	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Trọn gói	1,0000
14	Lập mô hình thông tin công trình (BIM)	Trọn gói	1,0000
15	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	Trọn gói	1,0000
16	Lập Báo cáo Đánh giá tác động môi trường xã hội (ESIA)	Trọn gói	1,0000
17	Lập kế hoạch tái định cư và phục hồi sinh kế (LAR/LRP)	Trọn gói	1,0000
18	Lập Báo cáo đánh giá tình trạng nghèo đói, xã hội và giới (Bao gồm Kế hoạch hành động Giới)	Trọn gói	1,0000
19	Lập báo cáo đánh giá rủi ro khí hậu (CCRA) và tuân thủ cam kết Paris về giảm phát thải	Trọn gói	1,0000

2.2. Khối lượng công việc tính theo lương chuyên gia: không.

2.3. Các nhiệm vụ cụ thể nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện hợp đồng tư vấn:

- Tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường và các báo cáo môi trường xã hội, tái định cư, biến đổi khí hậu và thiết kế, cấm cọc phục vụ công tác GPMB đúng theo nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt, đáp ứng được các nội dung yêu cầu, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, chất lượng, tiến độ của dự án.

- Bố trí nhân sự đúng như cam kết trong hồ sơ dự thầu để thực hiện công việc tư vấn;

- Chỉ định cá nhân, bộ phận trực thuộc tổ chức của mình hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác đủ điều kiện năng lực theo quy định để thực hiện công việc kiểm tra nội bộ chất lượng hồ sơ;

- Trình chủ đầu tư hồ sơ hoàn chỉnh để thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật; tiếp thu ý kiến thẩm định và giải trình hoặc chỉnh sửa hồ sơ theo ý kiến của cơ quan thẩm định;

- Thực hiện điều chỉnh theo yêu cầu cơ quan thẩm định và yêu cầu của Chủ đầu tư theo quy định.

- Thực hiện giám sát tác giả theo quy định;

- Các yêu cầu khác theo nhiệm vụ đã được chủ đầu tư phê duyệt.

3. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện dịch vụ tư vấn: ngay khi hợp đồng có hiệu lực.

III. Báo cáo và thời gian thực hiện: Nhà thầu lên kế hoạch về thời gian thực hiện, tiến độ nộp báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất khi Chủ đầu tư /Cấp có thẩm quyền yêu cầu.

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu: Nhân sự cần thiết cho gói thầu và cho từng vị trí được nêu cụ thể tại Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, Chương 3 E-HSMT.

V. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

- Dự kiến khả năng cung cấp điều kiện làm việc: Khi có yêu cầu của Nhà thầu và được Chủ đầu tư xem xét chấp thuận (mọi chi phí do Nhà thầu chi trả).

- Tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ của tư vấn, kể cả các tài liệu nghiên cứu liên quan hiện có nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà thầu thực hiện nhiệm vụ của mình.